NỘI DUNG HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC MÔN: TIẾNG ANH 8

Thời gian: Từ ngày 27/9/2021 đến ngày 01/10/2021

I. Hướng dẫn học sinh tự học:

PERIOD 7_THEME 1: FREE TIME (Cont...) LESSON; 3 (P.8,9)

I. NEW WORDS:

fishing /ˈfɪʃ.ɪŋ/ (n.):sự đánh cá, sự câu cá
 barbecue /ˈbɑː.bɪ.kjuː/ (n.): Tiệc nướng ngoài trời

3. mountain biking / maon.tin bai.kin/ (n.): Xe leo núi

4. table tennis / teɪ.bəl ten.ɪs/ (n.):Choi bóng bàn

5. swimming /ˈswɪm.ɪŋ/ (n.): Bơi lội

6. skateboarding /ˈskeɪt.bɔːdɪŋ/ (n.): môn trượt ván



i-Learn Smart World - Theme 1





*Answer key:

New Words a.

1. go fishing 2. have a barbecue

- 4. play table tennis 5. go swimming
- 3. go mountain biking

6. go skateboarding

New Words b.

Ex1: I played table tennis 2 days ago.

Ex2: I went fishing last week.

II. LISTENING:



i-Learn Smart World - Theme 1





Listening a. Two friends are inviting each other to do things. Listen and circle "True" or "False". 👔



- 1. Mandy has to do her homework after school.
 - False

Mandy wants to invite John and Tina.

False True

2. Bill likes skateboarding.

False

Mandy and Bill are going to meet at Bill's house. True False

b. Circle the correct words. Listen again and check.

The speakers say:

- 1. Do you want to go/do rock climbing after school? Let's meet in/at the school gates.
- 2. I'm not doing nothing/anything. Do you want to do/have a barbecue?







Track 11

1. Bill: Hey Mandy.

Mandy: Hey Bill.

Bill: Are you busy later?

Mandy: Yes, sorry. I have to do my homework after school.

Bill: What about tomorrow afternoon? Are you busy then?

Mandy: Tomorrow afternoon? Let me see. No, I'm not doing anything. Why?

Bill: Do you want to go rock climbing after school?

Mandy: Rock climbing? That sounds awesome.

Bill: Great. Where do you want to meet?

Mandy: Let's meet at the school gates.

Bill: OK, great

Mandy: Can I invite John and Tina?

Bill: Yes, sure.

2. Mandy: Bill, are you busy this weekend?

Bill: Which day?

Mandy: On Saturday night.

Bill: Umm... No, I'm not doing anything. Why?

Mandy: Do you want to go skateboarding with me and my friends?

Bill: No, sorry Mandy, I don't like skateboarding. Do you want to have a barbecue?

Mandy: That would be nice. When?

Bill: On Sunday afternoon. Are you busy then?

Mandy: No, I'm not. Where do you want to meet?

Bill: Let's meet at my house. **Mandy:** Cool, see you there.

Narrator: Now listen again and check

**Answer kev:

Listening a	Listening b
1. True	1. go
True	at 2. anything
2. False	2. anything have
True	

III. Useful Language: Listen then practice

Track 12

G: Are you busy later?

B: No, I'm free.

- G: Do you want to play tennis after school?
- B: Sure, sounds good.
- G: Where do you want to meet?
- B: Let's meet next to the park.

IV. **GRAMMAR**:



i-Learn Smart World - Theme 1



Grammar Fill in the blanks. Check with a partner. Practice the conversation.

Tim: Are you busy this weekend?

Mike: No, I'm not doing (1) anything. Why?

Do you want to (2) __ ? __ fishing (3) __ ? __ Saturday morning? Tim:

Mike: That would (4) _ ? _ nice.

(5) _ ? _ do you want to meet? Tim:

Mike: Let's meet (6) ____? __ the river.

where go next to anything be on

Page 9



*Answer key:

4. be 1. anything

5. Where 2. go

3. on 6. next to

THEME 1: FREE TIME (Cont...) LESSON 4 (P.10,11)

I. NEW WORDS:

1. Look after /lok 'a:f.tər/ (sb/sth) (v): Chăm sóc

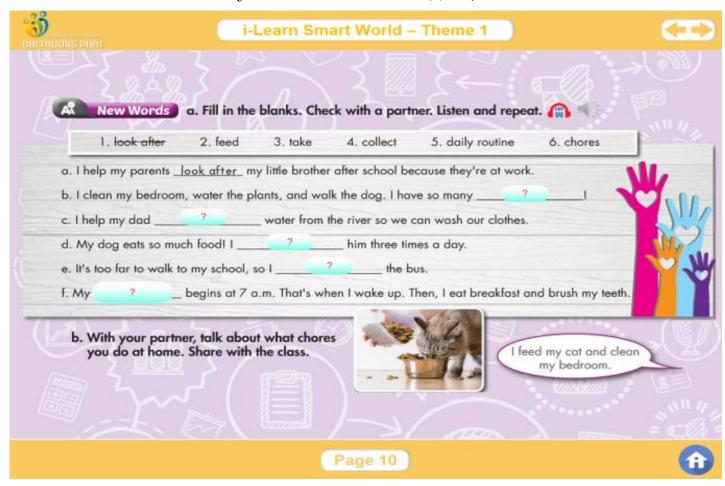
2. Feed /fi:d/ (v): Cho ăn

3. Take /teɪk/ (v): Cầm lấy

4. Collect /kəˈlekt/ (v): Suru tầm

5. Daily routine /'deɪ.li ruː'tiːn/ (n): Thói quen hàng ngày

6. Chores /tʃɔːr/ (n): Việc nhà



*Answer key:

New Words a

a. look after d. feed

b. chores e. take

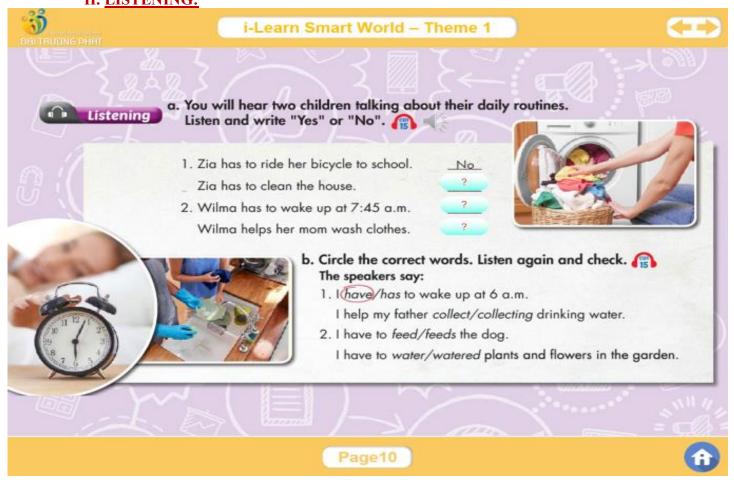
c. collect f. daily routine

New Words b

Ex1: I look after my brother.

Ex2: I feed my dog.

II. LISTENING:



Track 15

1. Narrator: Today we're talking to two children who live in the country about their daily routines.

Zia: Hello, my name is Zia. Every day, I have to wake up at 6 a.m. After I get dressed, I help my mom to cook breakfast. Then, I have to walk to school. It takes 30 minutes. After school, I have to clean the house and help my mother in the kitchen. In the evening, I help my father collect drinking water.

2. Wilma: Hi, I'm Wilma. Every morning, I have to wake up at 7:30 a.m. Then, I get dressed and eat breakfast. I have to ride my bicycle to school. It's quite far away. After school, I help my mom wash our clothes and look after my brother. Then, I have to feed the dog. In the evening, I have to water plants and flowers in the garden.

Narrator: Now listen again and check.

*Answer kev:

Listening a	Listening b
1. No	1. have
Yes	collect
2. No	2. feed
Yes	water

III. Useful Language: Listen then practice

Track 16

M: When do you have to wake up?

G: I have to wake up at 7:15 a.m.

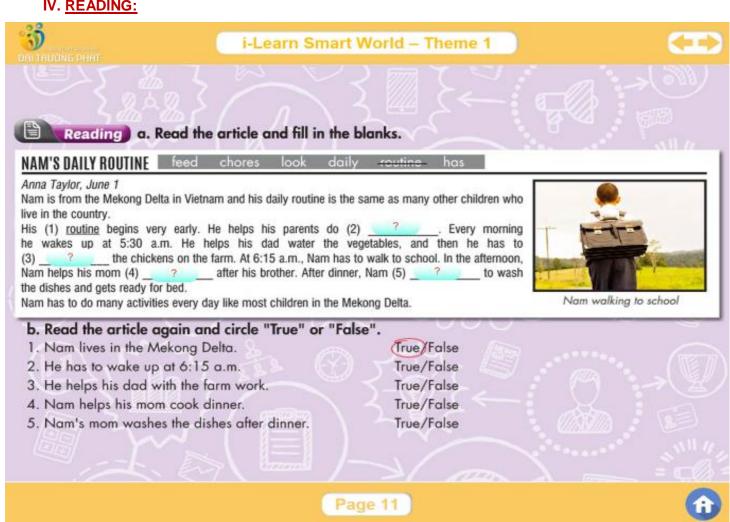
M: How do you get to school?

G: I have to take the bus. It takes 20 minutes.

M: What chores do you have to do?

G: I have to feed the chickens and help my mom.

IV. READING:



*Answer key:

Reading a	Reading b
1. routine	1. True
2. chores	2. False
3. feed	3. True
4. look	4. False
5. has	5. False

•••••••

PERIOD 8 Unit 3 AT HOME LESSON:- USTEN AND READ

(Trang 27-28 SGK Tiếng Anh 8)

I. New words:

1. chores	/tʃɔ:r/	(n): công việc trong nhà, việc vặt		
2. sweep	/swiːp/	(v) (the floor) :quét nhà		
3. feed	/fi:d/ (the chickens) (v): cho gà ăn			
4. tidy up	/ˈtaɪ.di/	(v) : dọn dẹp		
5. make the bed	(v): don giường			
6. be home		(v) : về đến nhà		
7. cupboard	/ˈkʌbərd/	(n): tủ chạn, tủ li		
8. Steamer	/ 'sti:mər/	(n): nồi hấp, nồi đun hơi		
9. sink	/sɪŋk/	(n): bồn rửa bát		
10.saucepan	/ˈsɔːspæn/	(n): cái xoong		
11.frying pan	/ˈfraɪɪŋ pæn/	(n): chảo		
12.rice cooker	/rais ˈkʊkər/	(n): nồi com điện		
13.stove ⇒ wood stove ⇒ coal stove ⇒ gas stove ⇒ oven		(n): bếp lò, lò sưởi (n): bếp /lò củi (n): bếp /lò than (n): bếp /lò ga (n): lò nướng		

II. GRAMMAR: Reflexive pronouns: Đại từ phản thân.





- II. GRAMMAR: Reflexive pronouns: đại từ phản thân.
- In this lesson, we use reflexive pronouns to say that someone does something alone or without help.
 - 1. Dạng thức của đại từ phản thân.
 - a. Singular reflexive pronouns: Nhóm số ít kết thúc bằng -self
 - myself: bản thân tôi
 - yourself: bản thân bạn
 - himself : bản thân anh ấy
 - herself : bản thân cô ấy
 - itself : bản thân nó
 - b. Plural reflexive pronouns : Nhóm số nhiều kết thúc bằng -selves
 - ourselves : bản thân chúng tôi/ chúng ta
 - yourselves : bản thân các bạn
 themselves : bản thân bọn họ







II. GRAMMAR:

Reflexive pronouns: đại từ phân thân.

Pronoun	possessive adj	ective	Reflexive pronoun
			Musself
	→ My		Myself
You	→ Your		your self
She	→ Her	-	→ herself
He —	→ His	-	→ Himself
it	its its	-	→ itself
They	→ Their	-	→ themselves
We —	→ Our	_	→ ourselves

Ex1: I go cycling by myself

Ex2: We play soccer by ourselves

Ex3: you have to cook dinner yourself.

Ex4: you ought to go to the market yourself.

=>[Ought to/have to + inf...]





- 2. Cách sử dụng của đại từ phản thân..
- a. Đại từ phản thân đứng sau và làm tân ngữ cho giới từ khi chủ ngữ và tân ngữ cùng chỉ một người hoặc một vật.

Ex1: She bought a present for herself. (Cô ấy tự mua cho mình một món quà.)

Ex2: You should believe in yourself. (Bạn cần phải tin vào bản thân mình.)

b. Đại từ phản thân nhấn mạnh vào chủ thể tự thực hiện hành động.

Đại từ phản thân thường được đặt ngay sau danh từ làm chủ ngữ hoặc đứng ở cuối câu.

Ex1: The man himself fixed the car. (Người đàn ông tự sửa xe của mình.)

Ex2: You needn't carry the bag. I can do it myself.

(Bạn không cần phải mang cái túi đó. Tôi có thể tự mang được.)



III.PRACTICE: A1. Listen and read: (Trang 27-28 SGK Tiếng Anh 8)

1. Practice the dialogue with a partner. (Em hãy luyện hội thoại với bạn em.)

Nam: Hello.

Mrs. Vui: Nam, it's Mom.

Nam: Hi, Mom.

Mrs. Vui: I'm going to be home late tonight. I have to go and visit grandma after work.

Nam: What time will you be home?

Mrs.vui: I'll be home after dinner. I'm sorry, but you'll have to cook dinner yourself.

Nam: all right.

Mrs. Vui: There's rice in the cupboard, but you ought to go to the market yourself and buy some fish and vegetables. The steamer is under the sink, between the saucepan and the frying pan. The rice cooker is beside the stove.

Nam: OK. Give my love to Grandma.

Mrs. Vui: I will. Oh, I almost forget. Can you call Aunt Chi, please? Ask her to meet me at Grandma's house.

Nam: No problem. Bye, Mom.

Mrs.Vui: Bye.

Hướng dẫn dịch

Nam: Xin chào. Bà Vui: Me đây Nam.

Nam: Chào mẹ.

Bà Vui: Tối nay mẹ sẽ về muộn. Mẹ phải đi thăm bà sau khi tan sở.

Nam: Mấy giờ thì mẹ về?

Bà Vui: Sau bữa cơm tối mẹ sẽ về. Mẹ lấy làm tiếc, nhưng mà con phải tự nấu cơm tối cho mình nhé.

Nam: Con nấu được mà.

Bà Vui: Có gạo trong tủ thức ăn ấy, nhưng con phải tự đi chợ mua một ít cá và rau quả nhé. Nồi hấp ở dưới bồn rửa, ở giữa cái xoong và cái chảo rán. Nồi cơm điên ở bên canh lò nấu.

Nam: Dạ. Mẹ cho con gửi lời hỏi thăm bà nhé.

Bà Vui: Mẹ sẽ chuyển lời con. Ô! Chút nữa thì mẹ quên. Con gọi điện cho dì Chi nhé. Hãy nói dì đến gặp mẹ ở nhà bà.

Nam: Không thành vấn đề. Chào mẹ.

Bà Vui: Chào con.

- **2. Read the dialogue again. Complete the ...** (Hãy đọc lại hội thoại và viết ra những việc Nam phải làm.)
- He has to cook the dinner.
- He has to go to the market to buy fish and vegetables.
- He has to call Aunt Chi and ask her to meet his mother at his grandmother's house.
- 3. True/fasle statements prediction
- a. Mrs. Vui has to go and visit <u>her friends</u> after work. (F) => grandma
- b. Mrs. Vui will be home <u>before</u> dinner. $(F) \Rightarrow$ after
- c. Nam will have to cook dinner himself. (T)
- d. Mrs.Chi will go to the market and buy some fish and vegetables for Nam. (F)
- =>Nam ought to go to the market himself and buy some fish and vegetables.

Homework

- Practice dialogue at home, learn new word and Grammar by heart.
- Prepare next lesson: Unit 3_ Read and Language focus.